

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN
(Kèm theo Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	1.009748.000.00.00.H01	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
2	1.009757.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
3	1.009759.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
4	1.009760.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
5	1.009762.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
6	1.009771.000.00.00.H01	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	1.009772.000.00.00.H01	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
8	1.009775.000.00.00.H01	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)	1682/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
9	2.002725.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	266/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
10	2.002726.H01	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	266/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
11	2.002727.H01	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	266/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
12	2.002728.H01	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	264/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	2.002731.H01	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	264/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
14	2.002729.H01	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	264/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
15	2.002732.H01	Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	264/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
16	2.001955.000.00.00.H01	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	576/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Lao động (Bộ Nội vụ)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
17	1.013234.H01	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	x		
18	1.013239.H01	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	x		
19	1.013236.H01	cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
20	1.013238.H01	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
21	1.013231.H01	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
22	1.009794.000.00.00.H01	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	989/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		x

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
23	2.002603.H01	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (Cấp tỉnh)	1528/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
24	1.013421.H01	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	336/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Điện (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
25	1.013419.H01	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	336/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Điện (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
26	1.013417.H01	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	336/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Điện (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
27	1.013420.H01	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	336/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Điện (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
28	1.013401.H01	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	336/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Điện (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
29	1.013411.H01	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	336/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Điện (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
30	1.013416.H01	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	336/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Điện (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
31	1.013412.H01	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	336/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Điện (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
32	1.013418.H01	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	336/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Điện (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
33	1.013394.H01	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	316 /QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Điện lực (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
34	1.013395.H01	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	316 /QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Điện lực (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
35	2.000354.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
36	2.000166.000.00.00.H01	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
37	2.000142.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
38	2.000046.000.00.00.H01	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	549/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Khoa học, công nghệ (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
39	2.000626.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
40	2.000197.000.00.00.H01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
41	2.000637.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
42	2.001619.000.00.00.H01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
43	2.001624.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
44	2.000176.000.00.00.H01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
45	2.000190.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
46	2.000666.000.00.00.H01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	557/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
47	2.001240.000.00.00.H01	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Huyện	x		
48	1.001279.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Huyện	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
49	2.000629.000.00.00.H01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Huyện	x		
50	2.000633.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Huyện	x		
51	2.000150.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Huyện	x		
52	2.000162.000.00.00.H01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Huyện	x		
53	2.000181.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Huyện	x		
54	2.000609.000.00.00.H01	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	1017/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
55	2.000619.000.00.00.H01	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	1017/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
56	2.000631.000.00.00.H01	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	146/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
57	1.012569.H01	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	1150/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh		x	
58	1.012567.H01	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	1150/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh		x	
59	1.012568.H01	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý	1150/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Huyện		x	
60	2.000662.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
61	1.001441.000.00.00.H01	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
62	2.000665.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
63	2.000339.000.00.00.H01	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
64	1.000774.000.00.00.H01	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
65	1.000998.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	1986/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
66	1.013058.H01	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	1986/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
67	1.000965.H01	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	1986/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
68	1.003401.000.00.00.H01	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	30/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
69	2.001433.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
70	2.001434.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
71	2.000172.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	30/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
72	2.000221.000.00.00.H01	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiên chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	30/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiên chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
73	2.000210.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	30/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiên chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
74	2.000229.000.00.00.H01	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	30/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiên chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
75	2.000001.000.00.00.H01	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	1769 /QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
76	2.000131.000.00.00.H01	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam.	1769 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
77	2.001474.000.00.00.H01	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	1769 /QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
78	2.000033.000.00.00.H01	Thông báo hoạt động khuyến mại	1769 /QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
79	2.000002.000.00.00.H01	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1769 /QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
80	2.000004.000.00.00.H01	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1769 /QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
81	1.005061.000.00.00.H01	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
82	1.006445.000.00.00.H01	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Huyện		x	
83	1.012957.H01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
84	1.004889.000.00.00.H01	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	2759/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
85	2.002379.000.00.00.H01	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	1425/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
86	2.002380.000.00.00.H01	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	1425/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
87	2.002384.000.00.00.H01	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	1425/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
88	2.002381.000.00.00.H01	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	1425/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
89	2.002385.000.00.00.H01	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	1425/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
90	2.002382.000.00.00.H01	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	1425/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
91	2.002383.000.00.00.H01	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	1425/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
92	1.010902.H01	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp Tỉnh)	1771/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
93	1.005442.000.00.00.H01	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	1771/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
94	1.004470.000.00.00.H01	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)	1771/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
95	1.004379.000.00.00.H01	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	1771/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
96	1.003633.000.00.00.H01	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh)	1771/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
97	1.003687.000.00.00.H01	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	1771/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
98	1.003659.000.00.00.H01	Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	1771/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
99	2.002709.H01	Thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	107/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
100	2.002722.H01	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	107/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
101	2.002711.H01	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	107/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh		x	
102	2.002724.H01	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	107/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
103	2.002710.H01	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	107/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
104	2.002723.H01	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	107/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
105	3.000259.H01	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	496/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
106	1.012353.H01	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	343/ QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
107	1.011815.H01	(Cấp tỉnh) Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	1406/ QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
108	1.011814.H01	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1406/ QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
109	1.011816.H01	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	1406/ QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
110	1.011812.H01	(Cấp tỉnh) Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1406/ QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
111	1.011819.H01	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1406/ QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
112	1.011820.H01	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	1406/ QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
113	1.011818.H01	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1406/ QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
114	2.002548.H01	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	1027/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
115	2.002544.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	1027/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
116	2.002546.H01	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	1027/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
117	2.002502.H01	Thủ tục yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1244/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
118	2.002278.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp tỉnh)	802/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
119	2.002249.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2065/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
120	2.002248.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2065/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
121	2.001525.000.00.00.H01	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	802/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
122	2.000079.000.00.00.H01	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	339/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
123	2.001179.000.00.00.H01	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	339/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
124	2.002144.000.00.00.H01	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	339/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
125	1.001786.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1564/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
126	2.001137.000.00.00.H01	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.	1885/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
127	1.006427.000.00.00.H01	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	339/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
128	1.011939.H01	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1623 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
129	1.011938.H01	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1623 /QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
130	1.011937.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1623 /QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
131	2.002253.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân.	3655/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
132	1.001392.000.00.00.H01	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	802/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
133	2.001269.000.00.00.H01	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	2225/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
134	1.000449.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	2489/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
135	2.000212.000.00.00.H01	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	2489/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
136	2.001259.000.00.00.H01	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	802/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh	x		
137	1.013337.H01	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	228/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
138	2.000134.000.00.00.H01	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	559/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
139	2.002343.000.00.00.H01	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	559/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
140	2.002340.000.00.00.H01	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp hằng tháng hoặc một lần; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng.	559/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
141	2.002342.000.00.00.H01	Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng	559/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
142	2.002341.000.00.00.H01	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	559/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
143	2.000111.000.00.00.H01	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	559/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh		x	
144	1.005450.000.00.00.H01	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	559/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
145	1.005449.000.00.00.H01	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	559/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
146	1.000436.000.00.00.H01	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	576/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Lao động (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
147	1.000414.000.00.00.H01	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	576/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Lao động (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
148	1.000448.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	576/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Lao động (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
149	1.000479.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	576/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Lao động (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
150	1.000464.000.00.00.H01	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	576/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Lao động (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
151	1.005219.000.00.00.H01	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	554/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
152	2.002105.000.00.00.H01	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	554/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
153	1.000502.000.00.00.H01	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	554/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
154	1.005132.000.00.00.H01	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	554/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
155	1.013023.H01	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ. (Cấp tỉnh)	1825/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh		x	
156	1.013022.H01	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH, MỞ RỘNG PHẠM VI HOẠT ĐỘNG QUỸ. (Cấp tỉnh)	1825/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
157	1.013018.H01	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ. (Cấp tỉnh)	1825/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh		x	
158	1.013019.H01	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ. (Cấp tỉnh)	1825/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh		x	
159	1.013021.H01	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ TẠM ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG. (Cấp tỉnh)	1825/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh		x	
160	1.013020.H01	THỦ TỤC CẤP LẠI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ. (Cấp tỉnh)	1825/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh		x	
161	1.013017.H01	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ. (Cấp Tỉnh)	1825/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
162	1.010194.000.00.00.H01	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc (Cấp tỉnh)	3080/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
163	1.010195.000.00.00.H01	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ (Cấp tỉnh)	3080/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
164	1.009873.000.00.00.H01	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	530/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
165	1.009874.000.00.00.H01	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	530/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
166	1.009811.000.00.00.H01	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).	530/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		x
167	2.000219.000.00.00.H01	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	530/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
168	1.000459.000.00.00.H01	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	530/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
169	1.000105.000.00.00.H01	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	530/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
170	1.001823.000.00.00.H01	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	530/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
171	1.001853.000.00.00.H01	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	530/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
172	1.001865.000.00.00.H01	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	530/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		
173	2.000192.000.00.00.H01	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	530/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		x
174	2.000205.000.00.00.H01	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	530/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh	x		x
175	1.004082.000.00.00.H01	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	585/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Xã		x	
176	1.007933.000.00.00.H01	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
177	1.007932.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
178	1.007931.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
179	1.003984.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
180	1.004493.000.00.00.H01	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
181	1.004346.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
182	1.004363.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
183	1.008127.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	558/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
184	1.008126.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	558/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
185	1.008128.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	558/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
186	1.012752.H01	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	546/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
187	1.012755.H01	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	546/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
188	1.012812.H01	Hòa giải tranh chấp đất đai	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Xã		x	
189	1.012811.H01	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
190	1.012805.H01	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
191	1.012821.H01	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	546/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
192	1.012803.H01	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ chức	546/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
193	1.012802.H01	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	546/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
194	1.012792.H01	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	546/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
195	1.012787.H01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện		x	x
196	1.012785.H01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện		x	x

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
197	1.012791.H01	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
198	1.012790.H01	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
199	1.012788.H01	Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
200	1.012786.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		x
201	1.012784.H01	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện		x	x

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
202	1.012783.H01	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện		x	x
203	1.012793.H01	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	546/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
204	1.012772.H01	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện		x	x
205	1.012770.H01	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức	546/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
206	1.012769.H01	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện		x	x

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
207	1.012816.H01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện		x	x
208	1.012789.H01	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	x		
209	1.012765.H01	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện		x	x
210	1.012753.H01	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	546/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
211	1.012764.H01	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	546/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
212	1.012768.H01	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện		x	x

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
213	1.012766.H01	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện		x	x
214	1.012820.H01	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (Cấp Tỉnh)	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
215	1.012763.H01	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	546/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
216	1.012758.H01	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	546/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
217	1.012759.H01	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	546/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
218	1.012762.H01	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	546/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
219	1.012761.H01	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	546/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
220	1.012760.H01	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	546/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
221	1.012757.H01	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
222	1.012794.H01	Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	546/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
223	1.012815.H01	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện		x	x
224	1.013325.H01	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	375/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
225	1.013326.H01	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	375/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
226	1.013324.H01	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	375/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
227	1.013323.H01	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	375/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
228	1.013322.H01	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	375/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
229	1.013321.H01	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	375/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
230	1.004433.H01	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
231	1.004434.H01	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
232	1.004083.H01	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
233	1.004367.000.00.00.H01	Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
234	2.001783.000.00.00.H01	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
235	1.004481.000.00.00.H01	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
236	1.005408.000.00.00.H01	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
237	2.001814.000.00.00.H01	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
238	2.001787.000.00.00.H01	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
239	1.004345.000.00.00.H01	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
240	2.001781.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
241	1.004343.000.00.00.H01	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
242	2.001777.000.00.00.H01	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
243	1.004446.000.00.00.H01	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
244	1.004135.000.00.00.H01	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
245	1.004132.000.00.00.H01	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
246	1.000778.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
247	1.011671.H01	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	545/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
248	1.012413.H01	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
249	3.000154.000.00.00.H01	Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu	1743/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện		x	
250	3.000160.000.00.00.H01	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	375/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
251	3.000159.000.00.00.H01	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
252	3.000152.000.00.00.H01	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
253	1.000045.000.00.00.H01	Xác nhận bảng kê lâm sản.	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
254	1.000047.000.00.00.H01	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	x		
255	1.003434.000.00.00.H01	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện	x		
256	1.009478.000.00.00.H01	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
257	1.008838.000.00.00.H01	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Xã	x		
258	1.011647.H01	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	375/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
259	3.000250.H01	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện	x		
260	1.011470.H01	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
261	1.011471.H01	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện	x		
262	3.000198.000.00.00.H01	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		x
263	1.000071.000.00.00.H01	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
264	1.007917.000.00.00.H01	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
265	1.007918.000.00.00.H01	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
266	1.007919.000.00.00.H01	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
267	1.007916.000.00.00.H01	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
268	1.000058.000.00.00.H01	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
269	1.000055.000.00.00.H01	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	375/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
270	1.000081.000.00.00.H01	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
271	1.000084.000.00.00.H01	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
272	1.010733.000.00.00.H01	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
273	1.010736.000.00.00.H01	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Xã		x	
274	1.010726.000.00.00.H01	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Huyện) (1.010726)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện		x	x
275	1.010725.000.00.00.H01	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Huyện) (1.010725)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện		x	x
276	1.010724.000.00.00.H01	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Huyện) (1.010724)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện		x	
277	1.010723.000.00.00.H01	Cấp giấy phép môi trường (cấp Huyện) (1.010723)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện		x	x
278	1.010730.000.00.00.H01	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010730)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
279	1.010729.000.00.00.H01	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		x
280	1.010728.000.00.00.H01	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010728)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
281	1.010727.000.00.00.H01	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
282	2.001827.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
283	1.012501.H01	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
284	1.012505.H01	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
285	1.012503.H01	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
286	1.012504.H01	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
287	1.012502.H01	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
288	1.012500.H01	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
289	1.001645.H01	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
290	1.011516.H01	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
291	1.011518.H01	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
292	1.009669.000.00.00.H01	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
293	1.001662.000.00.00.H01	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện		x	
294	1.000824.000.00.00.H01	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		x
295	2.001850.000.00.00.H01	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	375/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
296	1.001740.000.00.00.H01	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
297	1.004253.000.00.00.H01	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		x

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
298	2.001770.000.00.00.H01	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
299	1.004283.000.00.00.H01	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
300	2.001738.000.00.00.H01	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		x
301	1.004122.000.00.00.H01	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
302	1.004167.000.00.00.H01	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		x
303	1.004179.000.00.00.H01	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
304	1.004211.000.00.00.H01	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3000m3/ngày đêm	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		x
305	1.004223.000.00.00.H01	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m3/ngày đêm	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x
306	1.004228.000.00.00.H01	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m3/ngày đêm	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		x
307	1.004232.000.00.00.H01	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m3/ngày đêm	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	x

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
308	1.004237.H01	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)	560/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tổng hợp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
309	1.011479.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	558/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủ y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
310	1.011477.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	558/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủ y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
311	1.011478.H01	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	558/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủ y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
312	1.011475.H01	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	558/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủ y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
313	1.002338.000.00.00.H01	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	558/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã	Thủ y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
314	1.004839.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	558/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủ y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
315	1.001686.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	558/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thủ y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
316	2.001064.000.00.00.H01	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	558/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
317	1.004478.000.00.00.H01	Công bố mở cảng cá loại 3	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện		x	
318	1.003956.000.00.00.H01	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	375/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện		x	
319	1.004056.000.00.00.H01	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
320	1.004692.000.00.00.H01	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
321	1.003666.000.00.00.H01	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
322	1.003586.000.00.00.H01	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
323	1.003634.000.00.00.H01	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
324	1.004359.000.00.00.H01	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
325	1.003650.000.00.00.H01	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
326	1.003681.000.00.00.H01	Xóa đăng ký tàu cá	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
327	1.004656.000.00.00.H01	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
328	1.004680.000.00.00.H01	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
329	1.004913.000.00.00.H01	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
330	1.004915.000.00.00.H01	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
331	1.004918.000.00.00.H01	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
332	1.004697.000.00.00.H01	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
333	1.004694.000.00.00.H01	Công bố mở cảng cá loại 2	375/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
334	1.012075.H01	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
335	1.012074.H01	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
336	1.008004.000.00.00.H01	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Xã	x		
337	1.008003.000.00.00.H01	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		x
338	2.002312.000.00.00.H01	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	1295/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	Sở Ngoại giao	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác	x		
339	2.002313.000.00.00.H01	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	1295/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	Sở Ngoại giao	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác		x	
340	2.002314.000.00.00.H01	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	1295/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	Sở Ngoại giao	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác	x		
341	2.002311.000.00.00.H01	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	1295/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	Sở Ngoại giao	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác		x	
342	2.002169.000.00.00.H01	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	54/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
343	1.005411.000.00.00.H01	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	54/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
344	1.013040.H01	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	1944/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Chính sách Thuế (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện		x	
345	2.002666.H01	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
346	2.002667.H01	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
347	2.002665.H01	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
348	2.002726.H01	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	266/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
349	2.002725.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	266/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
350	2.002727.H01	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	266/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
351	1.009771.000.00.00.H01	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
352	1.009772.000.00.00.H01	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
353	1.009760.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
354	1.009762.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
355	1.009759.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
356	1.009748.000.00.00.H01	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
357	1.009671.000.00.00.H01	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1239/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
358	1.009655.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	1239/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
359	1.009654.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1239/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
360	1.009650.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1239/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
361	1.009649.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1239/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
362	1.009647.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
363	1.009652.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1239/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
364	1.009653.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
365	1.009729.000.00.00.H01	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	1682/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
366	1.009665.000.00.00.H01	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1239/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
367	1.009661.000.00.00.H01	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
368	1.009659.000.00.00.H01	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1239/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
369	1.009656.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
370	1.009657.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
371	1.009645.000.00.00.H01	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
372	1.009662.000.00.00.H01	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
373	1.009664.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
374	1.009646.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
375	1.009644.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	1239/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
376	1.009642.000.00.00.H01	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	1239/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
377	1.009736.000.00.00.H01	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1239/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
378	1.009731.000.00.00.H01	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1682/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
379	1.001664.000.00.00.H01	Giải ngân khoản vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp (cấp tỉnh)	2998/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
380	2.000746.000.00.00.H01	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp tỉnh)	2998/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
381	2.000765.000.00.00.H01	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh)	2998/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức nước ngoài	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
382	2.002603.H01	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (Cấp tỉnh)	1528/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
383	2.001999.000.00.00.H01	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	2067/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
384	2.002668.H01	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1608/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Xã		x	
385	2.002731.H01	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	264/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
386	2.002732.H01	Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	264/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
387	2.002728.H01	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	264/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
388	2.002729.H01	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	264/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
389	3.000325.H01	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	132/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	x		
390	3.000291.H01	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	1529/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
391	1.011769.H01	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	1391/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
392	1.006221.000.00.00.H01	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	2139/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
393	1.006222.000.00.00.H01	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	2139/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh		x	
394	1.005436.000.00.00.H01	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản	2167/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	x		
395	1.005437.000.00.00.H01	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của tổ chức, cá nhân tham gia mua, thuê tài sản, nhận chuyển nhượng, thuê quyền khai thác tài sản công	2167/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	x		
396	1.012735.H01	Hiệp thương giá	1268/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh		x	
397	1.012744.H01	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1268/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh		x	
398	3.000161.000.00.00.H01	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	1118/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài chính ngân hàng (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
399	2.002206.000.00.00.H01	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	1976/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
400	1.010029.000.00.00.H01	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	2760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
401	1.010026.000.00.00.H01	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
402	1.010023.000.00.00.H01	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	2760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
403	1.010010.000.00.00.H01	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	2760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
404	1.010031.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
405	1.010030.000.00.00.H01	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
406	1.010027.000.00.00.H01	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
407	2.002020.000.00.00.H01	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
408	2.002016.000.00.00.H01	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
409	2.002022.000.00.00.H01	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
410	2.002023.000.00.00.H01	Giải thể doanh nghiệp	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
411	2.002029.000.00.00.H01	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	2760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
412	2.002031.000.00.00.H01	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	2760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
413	2.002015.000.00.00.H01	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	2760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
414	2.002017.000.00.00.H01	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
415	2.002018.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
416	2.002032.000.00.00.H01	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
417	2.002033.000.00.00.H01	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
418	2.002034.000.00.00.H01	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	2760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
419	2.002060.000.00.00.H01	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
420	2.002059.000.00.00.H01	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
421	2.002057.000.00.00.H01	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
422	2.002083.000.00.00.H01	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
423	2.002085.000.00.00.H01	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
424	1.005176.000.00.00.H01	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	2760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
425	2.002072.000.00.00.H01	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
426	2.002075.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
427	2.002045.000.00.00.H01	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
428	2.002070.000.00.00.H01	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
429	2.002069.000.00.00.H01	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
430	2.001954.000.00.00.H01	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	2760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
431	2.001992.000.00.00.H01	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	2760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
432	2.002044.000.00.00.H01	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	2760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
433	2.001996.000.00.00.H01	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
434	1.005114.000.00.00.H01	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
435	2.002008.000.00.00.H01	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
436	2.002009.000.00.00.H01	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
437	2.002010.000.00.00.H01	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
438	2.002011.000.00.00.H01	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
439	1.005169.000.00.00.H01	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
440	2.002041.000.00.00.H01	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
441	2.002042.000.00.00.H01	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
442	2.002043.000.00.00.H01	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
443	2.001199.000.00.00.H01	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	x		
444	2.001583.000.00.00.H01	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
445	2.001610.000.00.00.H01	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	1824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
446	2.002636.H01	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	1269/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Huyện	x		
447	2.002635.H01	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	1269/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Huyện	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
448	2.000368.000.00.00.H01	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
449	2.000375.000.00.00.H01	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	2760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
450	2.000416.000.00.00.H01	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	2760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
451	2.001021.000.00.00.H01	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	2067/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
452	2.001025.000.00.00.H01	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	2067/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
453	2.001061.000.00.00.H01	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	2067/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
454	1.002395.000.00.00.H01	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	2067/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
455	3.000255.H01	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	278/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thuế (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
456	3.000254.H01	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	278/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thuế (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
457	3.000252.H01	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	278/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thuế (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
458	2.002190.000.00.00.H01	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp huyện)	540/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Huyện		x	
459	1.005462.000.00.00.H01	Phục hồi danh dự (cấp huyện)	540/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Huyện		x	
460	2.002165.000.00.00.H01	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	540/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Xã		x	
461	2.001052.000.00.00.H01	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	110/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Huyện		x	
462	2.001050.000.00.00.H01	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	110/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Huyện		x	
463	2.001044.000.00.00.H01	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	110/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Huyện		x	
464	2.001035.000.00.00.H01	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	110/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Xã		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
465	2.000942.000.00.00.H01	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	110/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Huyện; Cấp Xã	x		
466	2.000927.000.00.00.H01	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	110/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Huyện; Cấp Xã		x	
467	2.000913.000.00.00.H01	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	110/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Huyện; Cấp Xã		x	
468	2.000884.000.00.00.H01	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	110/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã		x	
469	2.000815.000.00.00.H01	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	110/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã		x	
470	1.011445.H01	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	53/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện		x	x
471	1.011442.H01	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	53/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh		x	x
472	1.011441.H01	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	53/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh		x	x

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
473	1.011444.H01	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	53/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh		x	x
474	1.011443.H01	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	53/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh		x	x
475	1.002398.000.00.00.H01	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	1883/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh	x		
476	2.001687.000.00.00.H01	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	322/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh	x		
477	2.001680.000.00.00.H01	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	322/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh	x		
478	1.001233.000.00.00.H01	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	322/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh	x		
479	2.000596.000.00.00.H01	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	540/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh	x		
480	1.009386.000.00.00.H01	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
481	2.001171.000.00.00.H01	Cho phép hợp báo trong nước (địa phương)	416/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
482	1.013456.H01	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	521/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
483	1.003835.000.00.00.H01	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
484	2.001591.000.00.00.H01	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khảo cổ	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
485	1.003793.000.00.00.H01	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
486	2.001641.000.00.00.H01	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
487	1.003901.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
488	1.001106.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
489	1.003738.000.00.00.H01	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
490	2.001613.000.00.00.H01	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
491	1.008029.000.00.00.H01	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
492	1.008028.000.00.00.H01	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
493	1.008027.000.00.00.H01	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
494	2.001622.000.00.00.H01	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
495	2.001616.000.00.00.H01	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
496	1.001455.000.00.00.H01	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
497	2.001589.000.00.00.H01	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
498	2.001611.000.00.00.H01	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
499	2.001628.000.00.00.H01	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
500	1.004503.000.00.00.H01	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
501	1.004551.000.00.00.H01	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
502	1.004572.000.00.00.H01	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
503	1.004580.000.00.00.H01	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
504	1.004594.000.00.00.H01	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
505	1.005161.000.00.00.H01	Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
506	1.004528.000.00.00.H01	Thủ tục công nhận điểm du lịch	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
507	1.011454.H01	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
508	1.003560.000.00.00.H01	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
509	2.001496.000.00.00.H01	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
510	1.009399.000.00.00.H01	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
511	1.009397.000.00.00.H01	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
512	1.009398.000.00.00.H01	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
513	2.001880.000.00.00.H01	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	416/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Huyện	x		
514	2.001884.000.00.00.H01	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	416/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Huyện	x		
515	2.001786.000.00.00.H01	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	416/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Huyện	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
516	2.001885.000.00.00.H01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	416/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Huyện	x		
517	2.001087.000.00.00.H01	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
518	2.001091.000.00.00.H01	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
519	2.001098.000.00.00.H01	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
520	1.005452.000.00.00.H01	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
521	1.004650.000.00.00.H01	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng-rôn	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
522	1.004645.000.00.00.H01	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
523	1.004666.000.00.00.H01	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
524	1.004662.000.00.00.H01	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
525	1.004639.000.00.00.H01	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
526	2.000794.000.00.00.H01	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Xã	x		
527	1.000883.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
528	1.003441.000.00.00.H01	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
529	1.000501.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
530	1.000953.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
531	1.005163.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
532	1.008903.000.00.00.H01	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Xã	x		
533	1.008902.000.00.00.H01	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Xã	x		
534	1.008901.000.00.00.H01	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Xã	x		
535	1.008900.000.00.00.H01	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Huyện	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
536	1.008899.000.00.00.H01	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Huyện	x		
537	1.008898.000.00.00.H01	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Huyện	x		
538	1.008897.000.00.00.H01	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
539	1.008896.000.00.00.H01	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
540	1.008895.000.00.00.H01	Thủ tục thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
541	1.000963.000.00.00.H01	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
542	1.001029.000.00.00.H01	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
543	1.000831.000.00.00.H01	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Huyện		x	
544	1.000903.000.00.00.H01	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Huyện	x		
545	1.000922.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
546	1.001008.000.00.00.H01	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
547	1.003725.000.00.00.H01	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bán phẩm không kinh doanh (địa phương)	416/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
548	2.001740.000.00.00.H01	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
549	1.003483.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bán phẩm (cấp địa phương)	416/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
550	2.001584.000.00.00.H01	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bán phẩm (cấp địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
551	1.004235.000.00.00.H01	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bán phẩm (cấp Trung ương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Bộ	x		
552	1.003868.000.00.00.H01	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
553	1.013274.H01	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	80/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
554	1.013261.H01	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
555	1.013260.H01	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
556	1.013259.H01	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
557	1.013061.H01	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	1971 /QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã	x		
558	1.002798.H01	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	80/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
559	1.002861.000.00.00.H01	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	62/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
560	2.002287.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
561	2.002286.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
562	2.002288.000.00.00.H01	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	62/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
563	2.002285.000.00.00.H01	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	62/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
564	1.001046.000.00.00.H01	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1971 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
565	1.001061.000.00.00.H01	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1971 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
566	1.000314.000.00.00.H01	Chấp thuận vị trí đầu nổi tạm vào đường bộ đang khai thác	80/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
567	1.000703.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
568	1.001023.000.00.00.H01	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
569	1.002063.000.00.00.H01	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
570	1.005024.000.00.00.H01	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	2779/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
571	1.005021.000.00.00.H01	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưới chở hành khách và xe ô tô	2698/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
572	1.002286.000.00.00.H01	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
573	1.002856.000.00.00.H01	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
574	1.002877.000.00.00.H01	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
575	1.001577.000.00.00.H01	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
576	1.000660.000.00.00.H01	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	1971 /QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
577	1.000672.000.00.00.H01	Công bố lại bến xe khách	1971 /QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
578	2.001921.000.00.00.H01	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	80/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
579	1.001765.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
580	1.001751.000.00.00.H01	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	62/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
581	1.005210.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	62/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
582	1.001623.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	62/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
583	1.001777.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
584	2.002616.H01	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
585	2.002617.H01	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
586	2.002615.H01	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
587	1.009465.000.00.00.H01	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
588	1.009463.000.00.00.H01	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
589	1.009462.000.00.00.H01	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
590	1.009461.000.00.00.H01	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
591	1.009460.000.00.00.H01	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
592	1.009455.000.00.00.H01	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	321/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Huyện	x		
593	1.009454.000.00.00.H01	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	321/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Huyện	x		
594	1.009451.000.00.00.H01	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
595	1.009450.000.00.00.H01	Công bố đóng khu neo đậu	714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
596	1.009449.000.00.00.H01	Công bố hoạt động khu neo đậu	714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
597	1.009448.000.00.00.H01	Thiết lập khu neo đậu	714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
598	1.009447.000.00.00.H01	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	x		
599	1.009446.000.00.00.H01	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
600	1.009445.000.00.00.H01	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
601	1.009444.000.00.00.H01	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	321/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
602	1.009464.000.00.00.H01	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
603	1.009459.000.00.00.H01	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
604	1.009456.000.00.00.H01	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	321/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
605	1.009453.000.00.00.H01	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	321/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Huyện	x		
606	1.009452.000.00.00.H01	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	321/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Huyện	x		
607	1.009443.000.00.00.H01	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
608	1.009442.000.00.00.H01	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
609	2.001211.000.00.00.H01	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Huyện	x		
610	2.001212.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Huyện	x		
611	2.001214.000.00.00.H01	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Huyện	x		
612	2.001217.000.00.00.H01	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Huyện	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
613	2.001219.000.00.00.H01	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
614	2.001218.000.00.00.H01	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Huyện	x		
615	2.001215.000.00.00.H01	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Huyện	x		
616	1.003640.000.00.00.H01	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	2350/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
617	1.003658.000.00.00.H01	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	321/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Huyện	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
618	1.004242.000.00.00.H01	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	321/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
619	1.004261.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	2350/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
620	1.004259.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	2698/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
621	1.006391.000.00.00.H01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	240 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã	x		
622	2.001998.000.00.00.H01	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2262/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
623	2.002001.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2262/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
624	2.001659.000.00.00.H01	Xóa đăng ký phương tiện	240 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã	x		
625	1.003930.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	240 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã	x		
626	1.003970.000.00.00.H01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	240 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã	x		
627	1.004002.000.00.00.H01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	240 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã	x		
628	2.001711.000.00.00.H01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	240 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
629	1.004036.000.00.00.H01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	240 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã	x		
630	1.004047.000.00.00.H01	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	240 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã	x		
631	1.004088.000.00.00.H01	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	240 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã	x		
632	1.002693.000.00.00.H01	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	2775/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		x
633	1.013218.H01	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh		x	
634	1.013239.H01	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
635	1.013227.H01	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Huyện	x		
636	1.013233.H01	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh		x	
637	1.013228.H01	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Huyện	x		
638	1.013235.H01	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
639	1.013229.H01	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Huyện	x		
640	1.013238.H01	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
641	1.013225.H01	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Huyện	x		
642	1.013236.H01	cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh		x	
643	1.013230.H01	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh		x	
644	1.013226.H01	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Huyện	x		
645	1.013231.H01	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh		x	
646	1.002636.H01	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng	63/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
647	1.002650.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng (bao gồm: hệ thống cốp pha trượt; hệ thống cốp pha leo; hệ giàn thép ván khuôn trượt; máy khoan, máy ép cọc, đóng cọc chuyên dùng có hệ thống tời nâng; máy bơm bê tông; cần trục tháp; máy vận thăng sử dụng trong thi công xây dựng; máy thi công công trình hầm, ngầm; hệ giàn giáo thép, thanh, cột chống tổ hợp; sàn treo nâng người sử dụng trong thi công xây dựng)	63/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
648	1.012911.H01	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	1583/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
649	1.012909.H01	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư	1583/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
650	1.012884.H01	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	1550/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
651	1.008432.000.00.00.H01	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1651/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		x
652	1.008455.000.00.00.H01	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	1651/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Huyện	x		
653	1.008456.000.00.00.H01	Thủ tục hành chính cung cấp thông tin quy hoạch thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1651/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Xã	x		
654	1.002662.000.00.00.H01	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	2688/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Huyện	x		
655	1.003141.000.00.00.H01	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	2688/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Huyện	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
656	1.011705.H01	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	1165/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		x
657	1.011708.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	1165/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		x
658	1.011710.H01	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	1165/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		x
659	1.011711.H01	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	1165/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		x
660	1.002425.000.00.00.H01	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	758/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
661	2.000282.000.00.00.H01	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	528/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
662	2.000051.000.00.00.H01	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Y tế	528/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
663	1.001396.H01	Cung cấp thuốc phóng xạ	32/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
664	1.004459.000.00.00.H01	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	234/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
665	1.004516.000.00.00.H01	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	234/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
666	1.002339.000.00.00.H01	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
667	1.004449.000.00.00.H01	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	620/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
668	1.004087.000.00.00.H01	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	620/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
669	1.003001.000.00.00.H01	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
670	1.002952.000.00.00.H01	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
671	1.002934.000.00.00.H01	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
672	1.002258.000.00.00.H01	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
673	1.002235.000.00.00.H01	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
674	1.004529.000.00.00.H01	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
675	1.002292.000.00.00.H01	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh		x	
676	1.003963.000.00.00.H01	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
677	1.004532.000.00.00.H01	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
678	1.004557.000.00.00.H01	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
679	1.001893.000.00.00.H01	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc	1094/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
680	1.004539.000.00.00.H01	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	1612/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đào tạo và Nghiên cứu khoa học (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
681	1.000281.000.00.00.H01	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật	234/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cơ quan khác	x		
682	1.002706.000.00.00.H01	Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động	758/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cơ quan khác	x		
683	1.002671.000.00.00.H01	Khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động	758/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cơ quan khác	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
684	1.012262.H01	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	178/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
685	1.012261.H01	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	182/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
686	1.012257.H01	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	182/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
687	1.012260.H01	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	182/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
688	1.012280.H01	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	178/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
689	1.012276.H01	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	178/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
690	1.012279.H01	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	584/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
691	1.012278.H01	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1582/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
692	1.012256.H01	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	1582/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
693	1.012281.H01	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	182/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
694	1.012275.H01	Đăng ký hành nghề	178/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
695	1.000511.000.00.00.H01	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	178/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
696	1.000562.000.00.00.H01	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	178/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
697	1.006780.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
698	2.000552.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
699	2.000559.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh		x	
700	1.001138.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
701	1.002464.000.00.00.H01	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	178/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
702	1.009566.H01	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	1456/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh		x	
703	1.000793.000.00.00.H01	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	234/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
704	1.000662.000.00.00.H01	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	234/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
705	1.000990.000.00.00.H01	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	234/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
706	1.003073.000.00.00.H01	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	2225/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
707	1.002483.000.00.00.H01	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
708	1.002600.000.00.00.H01	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	620/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
709	1.003055.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	2225/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
710	1.003064.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	2225/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
711	2.001252.000.00.00.H01	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế hằng năm	89/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tài chính y tế (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cơ quan khác	x		
712	1.003048.000.00.00.H01	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế lần đầu	89/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tài chính y tế (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cơ quan khác	x		
713	1.003034.000.00.00.H01	Ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bổ sung chức năng, nhiệm vụ, phạm vi chuyên môn, cấp chuyên môn kỹ thuật trong việc thực hiện khám bệnh, chữa bệnh	89/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã	Tài chính y tế (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cơ quan khác	x		
714	1.009346.000.00.00.H01	Xét tặng giải thưởng Đặng Văn Ngữ trong lĩnh vực Y tế dự phòng	234/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh		x	
715	1.003006.000.00.00.H01	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
716	1.003039.000.00.00.H01	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
717	1.003029.000.00.00.H01	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
718	1.012091.H01	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	2028/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Trẻ em (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
719	1.012418.H01	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1011/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
720	1.012419.H01	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1011/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
721	1.013037.H01	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	1958/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh		x	
722	2.002685.H01	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	1958/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh		x	
723	1.013036.H01	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	1958/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
724	2.002683.H01	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	1958/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh		x	
725	2.002684.H01	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	1958/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh		x	
726	1.012097.H01	Thủ tục cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	2060/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
727	1.012096.H01	Thủ tục cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	2060/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
728	1.002467.000.00.00.H01	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	234/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
729	1.002944.000.00.00.H01	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	234/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
730	2.000993.000.00.00.H01	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải	234/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
731	2.000981.000.00.00.H01	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa	620/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 70
								Toàn trình: 559	Một phần: 174	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
732	2.000655.000.00.00.H01	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
733	1.003580.000.00.00.H01	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	2225/QĐ- UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		